

Số: 1219/UBND-CN

V/v triển khai thực hiện
văn bản của Trung ương

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Các Sở, ngành, địa phương liên quan.

Triển khai thực hiện văn bản của Trung ương ban hành, gồm:

1. Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 10/3/2015 bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích ban hành kèm theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ.

2. Văn bản của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải: Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12/02/2015 hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng.

3. Văn bản của Bộ Giao thông vận tải:

- Thông tư số 02/2015/TT-BGTVT ngày 25/02/2015 công bố vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tư số 90/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc.

Các văn bản này đăng tải trên các cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và của tỉnh Đăk Lăk (www.daklak.gov.vn tại mục Văn bản pháp quy).

UBND tỉnh giao cho các Sở, ngành, địa phương liên quan căn cứ nội dung văn bản; chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tình hình thực tế để khai thác sử dụng và tổ chức thực hiện, đồng thời tham mưu UBND tỉnh đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

Nhận được Công văn này, các ngành, các cấp liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện./. *Trần*

Nơi nhận :

- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: GTVT, TC, KH&ĐT, TN&MT;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- TT Thông tin & CB (để đăng tải);
- Lưu: VT- CN (T.33)



Võ Minh Sơn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 326/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích ban hành kèm theo
Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ

VĂN PHÒNG ỦY	C TỈNH ĐÀ LẠK
Số:	1208
DЕН	Ngày: 18/3/15
Chuyên:	Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của
Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (các công văn số: 1486/BGTVT-
TC ngày 03 tháng 02 năm 2015, 15125/BGTVT-TC ngày 28 tháng 11 năm
2014) và ý kiến các Bộ: Tài chính (công văn số 18783/BTC-TCDN ngày 24
tháng 12 năm 2014), Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 9468/BKHĐT-
KCHTĐT ngày 18 tháng 12 năm 2014),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dịch vụ hoa tiêu đường thủy nội địa vào Danh mục A
sản phẩm, dịch vụ công ích ban hành kèm theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP
ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản
phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư,
Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cảng TT&TT
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, ĐMDN (3b).
Quân 200

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Vũ Văn Ninh

Số: 21/2015/TTLT-BTC-BGTVT

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí
chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho công tác
bảo đảm an ninh hàng không dân dụng**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 121
DEN Ngày: 13/3/15
Chuyên:

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về an ninh hàng không dân dụng; Nghị định số 51/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 44/2009/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án khẩn nguy tổng thể đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng;

Thực hiện Quyết định số 1286/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không dân dụng;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; Bộ Giao thông vận tải; các Bộ, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân huyện đảo nơi có cảng hàng không, sân bay.

2. Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không quốc gia; Trung tâm Khẩn nguy của Ban chỉ huy quốc gia; Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện đảo; Trung tâm Khẩn nguy của Ban chỉ huy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện đảo.

3. Các cơ quan, đơn vị khác sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng.

Điều 3. Nguồn kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng

1. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp

a) Ngân sách Trung ương bảo đảm kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia (bao gồm Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không quốc gia, Trung tâm Khẩn nguy của Ban chỉ huy quốc gia), Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng của Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không huyện đảo nơi có cảng hàng không, sân bay (bao gồm Trung tâm Khẩn nguy của Ban chỉ huy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện đảo).

2. Nguồn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Đối với nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không dân dụng thuộc trách nhiệm của các doanh nghiệp hàng không, doanh nghiệp tự bảo đảm kinh phí thực hiện.

Điều 4. Nội dung chi từ nguồn ngân sách trung ương

1. Nội dung chi của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia:

a) Tập huấn, huấn luyện kỹ năng chỉ đạo, chỉ huy, xây dựng phương án ứng phó với các tình huống can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cho các lực lượng trực tiếp tham gia tại các Bộ, ngành, các Ban chỉ huy Khẩn nguy cấp tỉnh, các doanh nghiệp hàng không (cho cấp lãnh đạo, trưởng, phó các bộ phận trực tiếp liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không dân dụng);

b) Tổ chức diễn tập, ứng phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cấp quốc gia;

c) Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo đảm an ninh hàng không dân dụng ở các Bộ, ngành, địa phương;

d) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng;

đ) Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ nghiệp vụ bảo đảm an ninh hàng không dân dụng, gồm:

- Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị của Trung tâm Khẩn nguy hàng không quốc gia phục vụ công tác phối hợp liên ngành trong bảo đảm an ninh hàng không, chỉ huy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cấp độ 1 hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

- Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị khác để đảm bảo phục vụ công tác phối hợp liên ngành.

e) Chi hội thảo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng quốc gia; chi hoạt động của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia, bao gồm: họp sơ kết, điện thoại trực tuyến và chi phí khác có liên quan (nếu có);

Chi phí hoạt động bộ máy của Văn phòng thường trực Ủy ban An ninh hàng không quốc gia do Bộ Giao thông vận tải đảm bảo; Kinh phí chi thường xuyên của cán bộ tham gia Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không quốc gia do các cơ quan, đơn vị cử người bảo đảm.

g) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng quốc gia, bao gồm: tham dự các hội nghị, hội thảo quốc tế; khảo sát ở nước ngoài;

h) Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng quốc gia (chi khắc phục sự cố liên quan trực tiếp đến an ninh hàng không dân dụng quốc gia,...).

2. Nội dung chi của Bộ Giao thông vận tải

a) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ an ninh hàng không dân dụng cho các đơn vị của Bộ trực tiếp liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không dân dụng;

b) Kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng của ngành hàng không và liên ngành;

c) Chi hội nghị sơ kết cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng cấp ngành và công tác phối hợp liên ngành bảo đảm an ninh hàng không dân dụng;

d) Tổ chức diễn tập đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cấp ngành;

đ) Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

e) Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng quốc gia của ngành.

3. Nội dung chi của các Bộ có liên quan (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng)

Nội dung chi theo nội dung phối hợp và nhiệm vụ được giao tại Quy chế phối hợp liên ngành trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không dân dụng ban hành kèm theo Quyết định số 1286/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không dân dụng.

Điều 5. Nội dung chi từ nguồn ngân sách địa phương

Nội dung chi của Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không huyện, đảo nơi có cảng hàng không, sân bay, gồm:

1. Tập huấn, huấn luyện, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ ứng phó với các tình huống khẩn nguy hàng không tại địa phương;

2. Diễn tập ứng phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cấp cơ sở;

3. Chi kiểm tra, chỉ đạo đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng của địa phương;

4. Mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị bảo đảm an ninh hàng không dân dụng của Ban chỉ huy và Trung tâm Khẩn nguy của Ban chỉ huy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện đảo;

5. Chi hoạt động của Ban chỉ huy và Trung tâm Khẩn nguy của Ban chỉ huy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện đảo, bao gồm: họp sơ kết, tổng kết, điện thoại trực tuyến và chi phí khác có liên quan (nếu có);

Kinh phí chi thường xuyên của cán bộ, nhân viên tham gia Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện đảo, do các cơ quan, đơn vị cử người bảo đảm.

6. Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng tại địa phương.

Điều 6. Mức chi cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng

Các Bộ, địa phương và các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

1. Một số nội dung chi đã được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành:

a) Chi tổ chức hội thảo, tập huấn, công tác phí theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Chi bồi dưỡng nghiệp vụ an ninh hàng không dân dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

c) Chi tham gia hội thảo quốc tế đa phương và song phương về an ninh hàng không dân dụng của ICAO theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài.

2. Đối với nội dung chi chưa có mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, Chủ tịch Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng các Bộ có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách của các cấp có thẩm quyền, nhiệm vụ thực hiện trong năm kế hoạch, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và các quy định tại Thông tư này; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán như sau:

a) Đối với kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng từ nguồn ngân sách trung ương:

- Văn phòng thường trực Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia (giúp việc cho Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia), Cục Hàng không Việt Nam, căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm lập dự toán kinh phí báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của Bộ gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt theo quy định;

- Đối với kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng thuộc trách nhiệm của các Bộ có liên quan (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng): Hàng năm các Bộ lập dự toán và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của Bộ mình gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt theo quy định.

b) Đối với kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng từ nguồn ngân sách địa phương:

Các cơ quan, đơn vị được Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện đảo giao nhiệm vụ, hàng năm lập dự toán kinh phí gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, tổng hợp gửi cơ quan Tài

chính cùng cấp để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Phân bổ dự toán

a) Đối với kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng từ nguồn ngân sách trung ương:

Căn cứ dự toán được giao và nội dung chi quy định tại Điều 4 của Thông tư này, Bộ Giao thông vận tải, các Bộ có liên quan lập phương án và phân bổ kinh phí cho các đơn vị, gửi Bộ Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

b) Đối với kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng từ nguồn ngân sách địa phương:

Căn cứ dự toán được giao và nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này, cơ quan quản lý cấp trên lập phương án và phân bổ kinh phí cho các đơn vị được giao nhiệm vụ, gửi cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

3. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao, các cơ quan, đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho các nhiệm vụ theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

4. Công tác quyết toán kinh phí

a) Các cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng có trách nhiệm thực hiện quyết toán kinh phí được giao hàng năm theo quy định hiện hành về quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước.

b) Việc xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp.

Điều 8. Công tác kiểm tra

Bộ Giao thông vận tải, các Bộ có liên quan, Ban chỉ huy Khẩn nguy hàng không tinh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cảng hàng không, sân bay, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra định kỳ, đột xuất các đơn vị về tình hình thực hiện và kinh phí cho công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2015.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

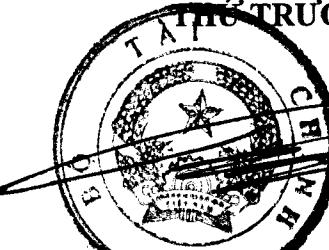
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, địa phương phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỦ TRƯỞNG



Phạm Quý Tiêu

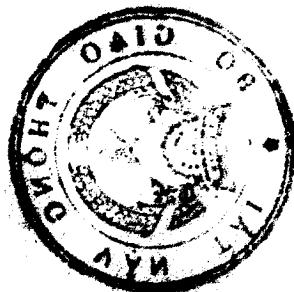
KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Trương Chí Trung

Nơi nhận: ⚡

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW,
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở GTVT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử CP; Bộ TC; Bộ GTVT;
- Lưu: VT Bộ Tài chính; Bộ GTVT.



7

Số: 02/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

THÔNG TƯ

**Công bố vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh
và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại công văn số 4095/UBND-ĐTMT ngày 19 tháng 8 năm 2014; Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại công văn số 6209/UBND-VP ngày 27 tháng 8 năm 2014; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tại công văn số 7847/UBND-CNN ngày 25 tháng 8 năm 2014; Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang tại công văn số 3441/UBND-KTN ngày 18 tháng 8 năm 2014 và Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang tại công văn số 1885/SGTVT-VTAT ngày 18 tháng 8 năm 2014; Ủy ban nhân dân tỉnh Long An tại công văn số 1471/UBND-KT ngày 24 tháng 7 năm 2014 và Sở Giao thông vận tải tỉnh Long An tại công văn số 2532/SGTVT-PC ngày 08 tháng 8 năm 2014;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Công bố vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực vịnh Gành Rái.
2. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực vịnh Đồng Tranh và khu vực cửa sông Soài Rạp.
3. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên các sông Ngã Bảy, Lòng Tàu, Nhà Bè, Dừa, Tắc Dinh Cậu và rạch Tắc Rối.
4. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên các sông Đồng Tranh, Gò Gia, Tắc Ông Cu, Tắc Bài và Tắc Cua.
5. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên sông Đồng Nai.
6. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên sông Sài Gòn.
7. Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên sông Soài Rạp.

Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực vịnh Gành Rái được giới hạn như sau:

Đường kinh tuyến $106^{\circ}58'12''$ E (là ranh giới với vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), chạy dọc theo bờ biển của huyện Cần Giờ và bờ của Cù lao Phú Lợi đến hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Ngã Bảy.

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực vịnh Đồng Tranh và khu vực cửa sông Soài Rạp được giới hạn như sau:

a) Các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm SR1, SR2, SR3 và SR4 có tọa độ sau đây:

SR1: $10^{\circ}25'10''$ N, $106^{\circ}58'12''$ E (mũi Cần Giờ);
SR2: $10^{\circ}24'00''$ N, $107^{\circ}00'00''$ E;
SR3: $10^{\circ}15'00''$ N, $107^{\circ}00'00''$ E;
SR4: $10^{\circ}15'00''$ N, $106^{\circ}49'30''$ E.

- b) Đường kinh tuyến $106^{\circ}49'30''$ E;
c) Biên trái mép luồng Soài Rạp (tính từ biển vào);
d) Đường vĩ tuyến $10^{\circ}28'56''$ N.

3. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên các sông Ngã Bảy, Lòng Tàu, Nhà Bè, Dừa, Tắc Dinh Cậu và rạch Tắc Rối được giới hạn như sau:

a) Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Ngã Bảy chạy dọc theo hai bờ các sông Ngã Bảy, Lòng Tàu, Nhà Bè đến mũi Đèn Đỏ. Trừ phạm vi vùng nước cảng biển Đồng Nai trên sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu do Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai quản lý được giới hạn từ ranh giới biên phải mép luồng cảng biển đến bờ sông về phía thượng lưu cầu cảng Phú Đông 1800 mét và về phía hạ lưu cầu cảng Sanrimjohap Vina 1300 mét;

b) Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Dừa (tại ngã ba sông Dừa - sông Ngã Bảy) chạy dọc theo hai bờ sông Dừa đến ngã ba sông Dừa - Tắc Dinh Cậu, chạy dọc theo hai bờ Tắc Dinh Cậu, rạch Tắc Rối (từ ngã ba Tắc Dinh Cậu - Tắc Rối đến ngã ba Tắc Rối - sông Lòng Tàu).

4. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên các sông Đồng Tranh, Gò Gia, Tắc Ông Cu, Tắc Bài và Tắc Cua được giới hạn như sau:

Từ hai điểm nhô xa nhất của cửa sông Gò Gia (tại ngã ba sông Gò Gia - sông Cái Mép – sông Thị Vải) chạy dọc theo hai bờ sông Gò Gia đến ranh giới phía thượng lưu ngang đường vĩ tuyến $10^{\circ}35'00''$ N (tại ngã ba sông Gò Gia – Ba Giới – Tắc Cua) và chạy dọc theo hai bờ Tắc Ông Cu, Tắc Bài, Tắc Cua đến ngã ba sông Tắc Ông Cu - sông Đồng Tranh và toàn bộ sông Đồng Tranh.

5. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên sông Đồng Nai được giới hạn như sau:

Từ ngã ba các sông Đồng Nai, Nhà Bè, Sài Gòn (mũi Đèn Đỏ) chạy dọc theo hai bờ sông Đồng Nai đến đường thẳng cắt ngang ngã ba sông Đồng Nai từ hai điểm nhô xa nhất của Tắc Thầy Bảy (Cù lao Ông Cồn) và xã Long Trường. Ranh giới giữa sông Đồng Nai và sông Sau là đường thẳng cắt ngang sông Sau từ 02 điểm nhô xa nhất của Cù lao Ông Cồn đến xã Đại Phước.

6. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên sông Sài Gòn được giới hạn như sau:

Từ ngã ba các sông Sài Gòn, Nhà Bè, Đồng Nai (mũi Đèn Đỏ) chạy dọc theo hai bờ sông Sài Gòn đến đường thẳng cắt ngang sông tại mép rạch Thị Nghè phía hạ lưu.

7. Phạm vi vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh trên sông Soài Rạp được giới hạn như sau:

Từ khu vực cửa sông Soài Rạp, quy định tại khoản 2 Điều này, chạy dọc theo hai bờ sông Soài Rạp đến ngã ba sông Soài Rạp - sông Nhà Bè (ngã ba Bình Khánh).

8. Ranh giới cửa nhánh sông, cửa rạch vào các sông quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm bờ nhô xa nhất ở cửa nhánh sông, cửa rạch đó. Đối với rạch Rạch Đôi, sông Đồng Điền thì ranh giới là các đường biên hạ lưu hành lang an toàn cầu Phú Xuân và cầu Đồng Điền.

9. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Thông tư này được xác định trên Hải đồ số 1016 tái bản năm 2012 của Cơ quan thủy đạc Vương quốc Anh. Tọa độ các điểm, các đường kinh tuyến và các đường vĩ tuyến quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng như sau:

Điểm/Đường	Hệ VN – 2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
SR1	10°25'10"	106°58'12"	10°25'06"	106°58'19"
SR2	10°24'00"	107°00'00"	10°23'56"	107°00'07"
SR3	10°15'00"	107°00'00"	10°14'56"	107°00'07"
SR4	10°15'00"	106°49'30"	10°14'56"	106°49'37"
Đường kinh tuyến		106°58'12"		106°58'19"
Đường kinh tuyến		106°49'30"		106°49'37"
Đường vĩ tuyến	10°28'56"		10°28'52"	
Đường vĩ tuyến	10°35'00"		10°35'04"	

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyền tải, khu tránh bão và các khu nước, vùng nước có liên quan khác

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyền tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh và khu nước vùng nước khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan

1. Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại các bến cảng và vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Căn cứ quy định và tình hình thực tế về điều kiện khí tượng thủy văn, trọng tải của tàu thuyền và tính chất hàng hóa, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón, trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Trách nhiệm phối hợp quản lý giữa Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh và Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh:

Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu biết tên, quốc tịch, hô hiệu, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu;

Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu biết việc điều động tàu thuyền rời vị trí do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu chỉ định để vào vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền rời vị trí;

Thực hiện thủ tục tàu vào, rời cảng, biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu:

Đối với tàu thuyền vào, rời vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh nhưng phải đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, tránh bão tại vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mòn nước và trọng tải của tàu thuyền để chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, tránh bão, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền đến vùng đón trả hoa tiêu phải thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh biết.

3. Trách nhiệm phối hợp quản lý giữa Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh và Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai, Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho:

a) Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mòn nước và trọng tải của tàu thuyền vào, rời cảng, bến cảng trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, sông Soài Rạp thuộc địa phận tỉnh Tiền Giang nhưng phải neo đậu, tránh bão trong vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền neo đậu, tránh bão và chậm nhất 01 giờ, kể từ khi nhận được thông báo của Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai, Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho và phải xác báo cho Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai, Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho biết.

b) Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai, Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho có trách nhiệm:

Phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm trật tự, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với tàu thuyền vào, rời cảng, bến cảng trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, sông Soài Rạp thuộc địa phận tỉnh Tiền Giang nhưng phải neo đậu, tránh bão trong vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh;

Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh biết tên, quốc tịch, hô hiệu, các thông số kỹ thuật chính và các thông tin cần thiết khác của tàu thuyền vào, rời cảng, bến cảng có tuyến hành trình đi qua khu vực vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh; riêng tàu thuyền rời cảng, bến cảng trên sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu, thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, sông Soài Rạp thuộc địa phận tỉnh Tiền Giang phải thông báo trước khi tàu thuyền rời cảng, bến cảng;

Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai thực hiện thủ tục tàu thuyền vào, rời cảng, bến cảng trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương. Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho thực hiện thủ tục tàu thuyền vào, rời cảng, bến cảng trên sông Soài Rạp thuộc địa phận tỉnh Tiền Giang.

4. Những vụ việc phát sinh của tàu thuyền xảy ra tại vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải nào quản lý thì Cảng vụ Hàng hải đó chủ trì giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp vụ việc xảy ra tại ranh giới vùng nước cảng biển của hai Cảng vụ Hàng hải thì do Cảng vụ Hàng hải nơi tàu thuyền vào, rời cảng, bến cảng đó chủ trì giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

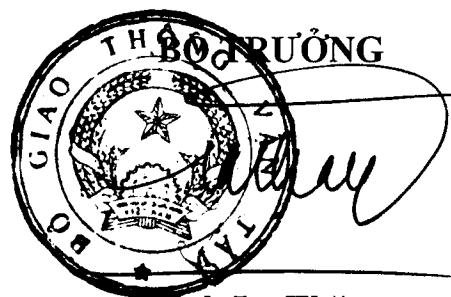
Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015. Bãi bỏ Quyết định số 49/2007/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Long An, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. *(ký)*

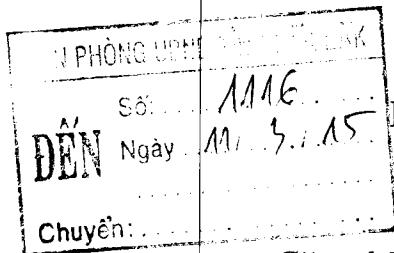
Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.



Số: 90 /2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014



THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ
về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ
quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông
đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ
về bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ
quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định
số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng
Tổng cục Đường bộ Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung
về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì
công trình đường cao tốc.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý,
khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan quản lý đường cao tốc* là Tổng cục Đường bộ Việt Nam, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. *Nhà đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc* (sau đây gọi là nhà đầu tư) là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc và quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc.

3. *Đơn vị được giao tổ chức khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc* (sau đây gọi là đơn vị khai thác, bảo trì) là chủ thể trực tiếp thực hiện việc khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc, được xác định trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi thông qua hợp đồng với cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc với nhà đầu tư.

4. *Tuần đường* là hoạt động tuần tra, kiểm tra hàng ngày để theo dõi tình hình thực hiện phương án tổ chức giao thông, an toàn giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc của đơn vị khai thác, bảo trì và cá nhân thuộc đơn vị này khi được giao nhiệm vụ.

Điều 3. Yêu cầu về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc

1. Công trình đường cao tốc khi đưa vào khai thác, sử dụng phải được quản lý, khai thác và bảo trì theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 32/2014/NĐ-CP), Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2010/NĐ-CP), Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 100/2013/NĐ-CP), Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 114/2010/NĐ-CP), Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 10/2013/NĐ-CP), các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và quy định tại Thông tư này.

2. Việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc phải thực hiện theo quy trình vận hành khai thác, quy trình bảo trì, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Quy trình vận hành khai thác, quy trình bảo trì công trình đường cao tốc được lập phù hợp với các bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, loại công trình, cấp công trình và mục đích sử dụng công trình; được thể hiện rõ ràng, công khai bằng tiếng Việt trên giấy, đĩa từ hoặc các phương tiện khác.

Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc

1. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam:

a) Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc trong phạm vi cả nước;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc trong phạm vi cả nước theo quy định;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định;

d) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn trong việc giám sát, thực hiện hợp đồng trong giai đoạn khai thác đối với các dự án đường cao tốc được đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công - tư theo phân cấp, ủy quyền của Bộ Giao thông vận tải;

đ) Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý đường cao tốc trong công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc thuộc phạm vi được giao quản lý;

e) Tổ chức, báo cáo Bộ Giao thông vận tải tình hình quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc trên phạm vi cả nước theo quy định;

g) Chỉ đạo Cục Quản lý đường bộ cao tốc và các Cục Quản lý đường bộ thực hiện quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo phân cấp của Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

h) Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn khác đối với công tác quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định.

2. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý đường cao tốc trong công tác quản lý, khai thác và bảo trì đối với đường cao tốc do địa phương quản lý theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tình hình quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc trong phạm vi quản lý theo quy định.

3. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý đường cao tốc và các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc do mình quản lý; đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt, đúng quy định của pháp luật và hợp đồng;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng ở Trung ương, địa phương trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng và đảm bảo an toàn giao thông trên đường cao tốc;

d) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường cao tốc về tình hình quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc do mình quản lý theo quy định.

4. Trách nhiệm của đơn vị khai thác, bảo trì:

a) Trực tiếp thực hiện việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc được giao theo quy định của Thông tư này, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo trì, quy trình vận hành khai thác, quy trình bảo trì công trình, hợp đồng ký với cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện việc tuần đường trên đường cao tốc theo quy định;

c) Thực hiện, phối hợp với các cơ quan chức năng ở Trung ương, địa phương trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng và đảm bảo an toàn giao thông trên đường cao tốc;

d) Báo cáo cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định.

Chương II

QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 5. Nội dung công tác quản lý, khai thác công trình đường cao tốc

Lập, quản lý hồ sơ quản lý công trình đường cao tốc; công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác, tạm dừng khai thác; tổ chức giao thông trên đường cao tốc; quản lý tài sản, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc; thẩm định an toàn giao thông; quản lý thông tin trên đường cao tốc; tuần đường; xử lý tai nạn, sự cố trên đường cao tốc.

Điều 6. Hồ sơ quản lý công trình đường cao tốc

1. Hồ sơ quản lý công trình đường cao tốc bao gồm:

a) Các văn bản pháp lý, các biên bản nghiệm thu có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng và hồ sơ hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng;

b) Bản vẽ hoàn công;

c) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành, kiểm tra, bảo trì hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ lắp đặt vào công trình;

d) Hồ sơ cọc mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng đã đền bù thực tế; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công trình hạ tầng phục vụ quản lý công trình đường cao tốc; hệ thống cọc mốc hành lang an toàn đường cao tốc;

đ) Hồ sơ tài liệu thẩm định an toàn giao thông (nếu thuộc trường hợp phải thẩm định an toàn giao thông);

e) Quy trình vận hành khai thác, quy trình bảo trì công trình;

g) Hồ sơ tài liệu về tổ chức giao thông;

h) Hồ sơ trạng thái ban đầu của các công trình cầu, hầm, nền đường đặc biệt;

i) Hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định;

k) Nhật ký tuần đường, hồ sơ lý lịch cầu, hầm, hồ sơ đăng ký đường, bình đồ duỗi thẳng; các tài liệu thống kê báo cáo tình hình khai thác công trình đường cao tốc; các băng, đĩa ghi hình, chụp ảnh về tình trạng công trình và các tài liệu sao chụp khác;

l) Các biên bản, văn bản xử lý vi phạm hành chính liên quan đến đất dành cho đường cao tốc;

m) Các tài liệu liên quan đến kiểm tra, kiểm định, quan trắc, sửa chữa và các hoạt động khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc;

n) Số liệu đếm xe trên đường cao tốc, lưu lượng xe.

2. Trách nhiệm lập, cung cấp, tiếp nhận các hồ sơ tài liệu trong giai đoạn đầu tư xây dựng để phục vụ khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc:

a) Đối với công trình đường cao tốc được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng bằng nguồn ngân sách nhà nước, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập, bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều này cho cơ quan quản lý đường cao tốc trước khi đưa công trình vào khai thác, sử dụng;

b) Nhà đầu tư tổ chức lập và tự lưu giữ các hồ sơ tài liệu theo quy định tương tự tại điểm a khoản này đối với đường cao tốc do mình quản lý;

c) Đối với công trình đường cao tốc đang khai thác, đơn vị khai thác, bảo trì chịu trách nhiệm lập hồ sơ tài liệu theo quy định tại các điểm k, l, m, n khoản 1 Điều này và chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư.

Điều 7. Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác

1. Trước khi đưa công trình đường cao tốc vào khai thác, chủ đầu tư, nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, nâng cấp công trình đường cao tốc tổ chức lập và gửi hồ sơ đề nghị đưa công trình đường cao tốc vào khai thác đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định cụ thể sau:

a) Bộ Giao thông vận tải công bố đối với đường cao tốc do Trung ương quản lý;

b) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố đối với đường cao tốc do địa phương quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị công bố đưa công trình cao tốc vào khai thác

Chủ đầu tư, nhà đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị công bố đưa công trình vào khai thác trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Báo cáo thẩm định an toàn giao thông (nếu thuộc dự án phải thẩm định an toàn giao thông);
- c) Phương án tổ chức giao thông được duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải có văn bản yêu cầu nhà đầu tư, chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, ra quyết định công bố đưa công trình vào khai thác. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề nghị công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này, trình Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 8. Tạm dừng khai thác đường cao tốc trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng hoặc sự cố công trình làm đường cao tốc không thể sử dụng một chiều hoặc cả hai chiều của tuyến đường cao tốc; không thể thực hiện phương án tổ chức giao thông bình thường, ảnh hưởng đến an toàn giao thông:

Đơn vị khai thác, bảo trì, nhà đầu tư thực hiện ngay phương án tổ chức giao thông đặc biệt, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý đường cao tốc. Trường hợp tạm dừng khai thác đường cao tốc trên 24 giờ phải báo cáo và được Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận.

2. Trường hợp tạm dừng khai thác đường cao tốc phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh, đơn vị khai thác, bảo trì thực hiện tạm dừng khai thác và thực hiện phương án tổ chức giao thông đặc biệt đã được phê duyệt theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Nội dung phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc

Phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc bao gồm các nội dung sau:

1. Phương tiện được phép lưu thông trên đường cao tốc;
2. Điều kiện sử dụng các làn đường cao tốc khi: Lưu thông bình thường; chuyển làn; quay đầu phương tiện trong trường hợp khẩn cấp; đi qua các trạm thu phí, trạm kiểm tra tải trọng xe; gấp sự cố, tai nạn và trong những trường hợp đặc biệt;
3. Danh sách nút giao và các công trình đặc biệt;
4. Tốc độ lưu hành cho phép và khoảng cách an toàn giữa các xe;
5. Vị trí, thời gian và thời lượng chiếu sáng;
6. Tên, vị trí, lý trình và điều kiện sử dụng các trạm dừng nghỉ, nơi dừng, nơi đỗ xe, trạm thu phí và trạm kiểm soát tải trọng xe;
7. Quy định về cảnh báo an toàn giao thông khi thực hiện công việc quản lý, bảo trì;
8. Số điện thoại khẩn cấp;
9. Phương án cứu hộ, cứu nạn;
10. Các thông tin được cung cấp thông qua hệ thống giao thông thông minh: Vị trí các vụ tai nạn, sự cố, sự kiện, điều kiện thời tiết, công trường thi công, địa điểm đang hạn chế điều kiện khai thác, các vi phạm quy tắc giao thông, tư vấn hành trình và các nội dung khác;
11. Các thông tin khác: Hình thức, công nghệ thu phí; trạm kiểm tra tải trọng xe; tên và địa chỉ của các cơ quan, đơn vị liên quan đến quản lý, khai thác;
12. Phương án tổ chức giao thông đặc biệt.

Điều 10. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc

1. Lập, trình phương án tổ chức giao thông:

Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư chịu trách nhiệm lập phương án tổ chức giao thông trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trước khi đưa công trình vào khai thác.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc:

a) Bộ Giao thông vận tải phê duyệt phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc do Trung ương quản lý theo đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư sau khi có báo cáo thẩm định của Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phương án tổ chức giao thông do địa phương quản lý sau khi có báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc và ý kiến thoả thuận của Bộ Giao thông vận tải.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông

Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư gửi 02 (hai) bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù

hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt (bản chính) theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phương án tổ chức giao thông;

c) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, kiểm tra và xử lý như sau:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản yêu cầu nhà đầu tư, chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông giao cơ quan quản lý đường cao tốc tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Sau khi có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện, ra quyết định phê duyệt phương án tổ chức giao thông trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông theo quy định tại khoản 3 Điều này, trình Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

Điều 11. Theo dõi, cập nhật tình trạng hư hỏng, xuống cấp công trình đường cao tốc

1. Trách nhiệm của nhà đầu tư và cơ quan quản lý đường cao tốc (khi trực tiếp quản lý tuyến cao tốc):

a) Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm đơn vị khai thác, bảo trì;

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất, đánh giá tình trạng hư hỏng, xuống cấp của công trình;

c) Cập nhật, tổng hợp tình hình hư hỏng các công trình thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch bảo trì hàng năm và tổ chức sửa chữa, khắc phục hư hỏng để đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định đối với công trình do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

2. Trách nhiệm của đơn vị khai thác, bảo trì:

a) Thường xuyên, theo dõi và cập nhật tình trạng chất lượng công trình, kịp thời phát hiện các hiện tượng hư hỏng, xuống cấp của công trình được giao quản lý;

b) Báo cáo định kỳ hàng quý hoặc đột xuất với nhà đầu tư hoặc cơ quan quản lý tuyến đường cao tốc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình trạng hư hỏng,

xuống cấp của công trình được giao quản lý.

c) Thực hiện các công việc khác theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật về quản lý công trình đường cao tốc.

Điều 12. Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý đường cao tốc:

a) Tổ chức tuần kiểm đường cao tốc theo các quy định về tuần kiểm (khi trực tiếp quản lý tuyến cao tốc) tại Thông tư số 47/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuần tra, kiểm tra bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục lụt, bão theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

c) Kiểm tra, giám sát nhà đầu tư, đơn vị khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc thực hiện các quy định hiện hành.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc của đơn vị khai thác, bảo trì;

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương ngăn chặn, xử lý các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 8 và khoản 2 Điều 35 Luật Giao thông đường bộ và các hành vi vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Thực hiện trách nhiệm như quy định đối với cơ quan quản lý đường cao tốc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình đường cao tốc do mình quản lý. Đồng thời, có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý đường cao tốc kết quả quản lý, khai thác theo quy định.

3. Trách nhiệm của đơn vị khai thác, bảo trì:

a) Tổ chức tuần đường, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc;

b) Thực hiện các nội dung khác về quản lý và bảo vệ công trình đường cao tốc theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện các nội dung về quản lý, bảo vệ công trình đường cao tốc theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quản lý công trình đường cao tốc và hợp đồng ký với cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư;

d) Thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục lụt, bão theo quy định.

Điều 13. Tuần đường trên đường cao tốc

1. Trách nhiệm của đơn vị khai thác, bảo trì:

a) Lập kế hoạch tuần đường phù hợp điều kiện tuyến đường;

b) Thực hiện công tác tuần đường trên đường cao tốc theo đúng quy định;

c) Xử lý kịp thời các vi phạm, tai nạn, sự cố theo thẩm quyền;

d) Báo cáo cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư đường cao tốc và các cơ quan chức năng có liên quan và đề nghị giải quyết, hỗ trợ giải quyết các vi phạm, tai nạn, sự cố vượt quá thẩm quyền;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện tuần đường, tình hình an toàn giao thông và tình hình vi phạm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định.

2. Trách nhiệm của nhân viên tuần đường:

a) Phát hiện kịp thời tình trạng bất thường, sự cố của công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn giao thông, các vi phạm quy định về an toàn giao thông, vi phạm phương án tổ chức giao thông, các tai nạn, sự cố giao thông và báo cáo kịp thời;

b) Đối với công trình đường cao tốc:

Thống kê, nắm rõ số lượng, vị trí, tình trạng chi tiết của công trình đường cao tốc trong đoạn tuyến được giao; kiểm tra thường xuyên để phát hiện hư hỏng, sự xâm hại công trình; báo cáo đơn vị khai thác, bảo trì đường cao tốc để có biện pháp xử lý kịp thời;

Trường hợp hư hỏng nhỏ, việc khắc phục không cần vật tư, thiết bị thì nhân viên tuần đường chủ động thực hiện hoặc yêu cầu công nhân bảo trì khắc phục ngay;

Trường hợp hư hỏng cần thiết có biện pháp báo hiệu cho người tham gia giao thông biết để kịp phòng tránh: tổ chức cảnh báo ngay khi phát hiện và đồng thời báo cáo đơn vị khai thác, bảo trì đường cao tốc để có biện pháp xử lý kịp thời.

c) Đối với giao thông trên đường cao tốc:

Phát hiện các vi phạm quy định về an toàn giao thông và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý, khắc phục kịp thời;

Phát hiện các vị trí có nguy cơ xảy ra ùn tắc giao thông; hướng dẫn giao thông và báo cáo ngay về đơn vị khai thác, bảo trì để giải quyết khắc phục đối với các trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết;

Khi phát hiện tai nạn giao thông, báo cáo ngay các thông tin ban đầu về đơn vị khai thác, bảo trì để thông báo đến các đơn vị liên quan; tổ chức sơ, cấp cứu ban đầu và đề nghị vận chuyển người bị thương; bảo vệ hiện trường; tổ chức phân luồng giao thông trong khi lực lượng công an chưa có mặt tại hiện trường; bàn giao hiện trường và phối hợp hướng dẫn, điều hành giao thông;

Theo dõi việc thi công công trình trên đường cao tốc đang khai thác, yêu cầu nhà thầu thi công chấp hành phương án đảm bảo an toàn giao thông khi thi công; phát hiện và phối hợp xử lý đối với các hành vi gây mất an toàn giao thông theo thẩm quyền; báo cáo ngay cho về đơn vị khai thác, bảo trì để xử lý các trường hợp vượt quá thẩm quyền;

d) Công tác quản lý, bảo vệ phạm vi đất của đường cao tốc: Phát hiện kịp thời, lập biên bản và báo cáo đơn vị khai thác, bảo trì đường cao tốc;

đ) Đối với hành lang an toàn đường cao tốc

Thống kê, nắm rõ hệ thống cọc mốc giải phóng mặt bằng, cọc mốc lô giới, hiện trạng phạm vi hành lang an toàn đường cao tốc của đoạn tuyến được giao quản lý;

Phát hiện kịp thời hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường cao tốc; lập biên bản và báo cáo đơn vị khai thác, bảo trì đường cao tốc;

e) Ghi chép kết quả tuần đường vào sổ nhật ký tuần đường; bảo quản hồ sơ, tài liệu tuần đường.

3. Yêu cầu đối với nhân viên tuần đường:

a) Có trình độ chuyên môn từ trung cấp nghề chuyên ngành cầu, đường bộ; được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tuần đường trên đường cao tốc; được đào tạo về sơ cấp cứu; hiểu biết pháp luật, có khả năng tuyên truyền, hướng dẫn và giải thích pháp luật về giao thông đường bộ;

b) Khi thực hiện nhiệm vụ, nhân viên tuần đường phải được trang bị đồng phục có gắn vật liệu phản quang, có tên, phù hiệu của đơn vị khai thác bảo trì; phải đeo thẻ tên nhân viên tuần đường;

c) Đội tuần đường khi làm nhiệm vụ trên trên đường cao tốc có ít nhất hai người để bố trí một người thực hiện hành động cảnh báo trong khi người còn lại thực hiện các hoạt động nghiệp vụ.

4. Tuần đường trên đường cao tốc bằng xe ô tô, xe mô-tô chuyên dùng. Trên phương tiện tuần đường, ngoài các trang thiết bị chuyên dùng theo quy định, còn có trang thiết bị phục vụ sơ, cấp cứu ban đầu theo quy định của ngành y tế.

Điều 14. Tổ chức kiểm soát xe quá tải, quá khổ trên đường cao tốc

1. Xác định tải trọng xe trên đường cao tốc được thực hiện bằng thiết bị cân chuyên dùng. Kết quả kiểm tra tải trọng xe, tải trọng trực xe để xác định tình hình và mức độ vượt quá tải trọng phục vụ công tác quản lý và cung cấp cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

2. Kiểm tra khổ giới hạn xe trên đường cao tốc được thực hiện tại khu vực lối vào đường cao tốc bằng thiết bị chuyên dùng.

3. Xe vi phạm quy định về tải trọng, khổ giới hạn cầu, đường bắt buộc phải di chuyển ra ngoài phạm vi đường cao tốc để khắc phục vi phạm và bị xử lý theo quy định. Đơn vị khai thác, bảo trì có quyền từ chối phục vụ xe quá tải, quá khổ theo quy định đi vào đường cao tốc, đồng thời phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để xử lý kịp thời.

Điều 15. Thông tin cố định trên đường cao tốc

1. Thông tin cố định được cung cấp bằng hệ thống báo hiệu đường bộ trên đường cao tốc.

2. Quy định về hệ thống báo hiệu và việc bố trí lắp đặt trên đường cao tốc phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển báo hiệu trên đường cao tốc, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ và quy định của Bộ Giao thông vận tải.

3. Hệ thống báo hiệu đường bộ trên đường cao tốc phải tuân thủ phương án tổ chức giao thông của tuyến đường cao tốc được phê duyệt; cung cấp cho người

tham gia giao thông các thông tin về: mạng lưới đường liên quan, hành trình, hướng đi ở các nút giao và chở ra vào đường cao tốc, cảnh báo đề phòng tai nạn, hệ thống dịch vụ dọc tuyến.

Điều 16. Thông tin thay đổi trên đường cao tốc

1. Thông tin thay đổi là những thông tin thay đổi theo thời gian thực, bao gồm: thời tiết, mật độ giao thông, tư vấn hành trình, thời gian hành trình dự kiến, thông tin về sự cố, tai nạn, tạm dừng khai thác và các thông tin khác liên quan đến giao thông trên đường cao tốc.

2. Thông tin thay đổi được cung cấp thông qua:

a) Biển báo hiệu trên đường cao tốc được bố trí khi có trường hợp đặc biệt. Những biển này phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển báo hiệu trên đường cao tốc;

b) Biển báo thông tin điện tử trên đường cao tốc phải tuân thủ các quy định hiện hành về biển báo thông tin điện tử trên đường cao tốc;

c) Các điểm cung cấp thông tin trên đường cao tốc: Trạm dừng nghỉ, trạm dịch vụ và các điểm cung cấp thông tin khác;

d) Sóng radio có tần số được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

đ) Trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý đường cao tốc;

e) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông trên đường cao tốc khi thực hiện công tác bảo trì đường cao tốc, khi xử lý tai nạn hoặc các sự cố trên đường.

Điều 17. Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực

1. Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực chịu trách nhiệm giám sát, điều hành hoạt động của các Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến và điều hành giao thông khu vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực có nhiệm vụ:

a) Thu thập, xử lý và quản lý thông tin giao thông do các Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến gửi về phục vụ mục đích giám sát, điều hành công tác đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý;

b) Chỉ đạo trực tiếp các đơn vị khai thác, bảo trì tuyến đường cao tốc trong khu vực tham gia hỗ trợ giải quyết các tai nạn, sự cố, sự kiện nghiêm trọng. Giám sát việc cung cấp thông tin từ Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến trong quá trình thực hiện cứu hộ, cứu nạn;

c) Điều phối giao thông trên hệ thống đường cao tốc khu vực theo các phương án tổ chức giao thông đặc biệt được cấp thẩm quyền phê duyệt khi xảy ra các tình huống khẩn cấp, thiên tai thảm họa hoặc an ninh quốc phòng;

d) Phân phối thông tin cho các Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến để thực hiện điều tiết tránh ùn tắc giao thông giữa các tuyến đường cao tốc, đường bộ trong khu vực;

đ) Thực hiện việc tuần kiểm trên đường cao tốc theo phân công để kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ tuần đường; xử lý hoặc phối hợp xử lý các sai phạm theo thẩm quyền;

e) Cung cấp cho người tham gia giao thông thông tin tư vấn hành trình và tình trạng giao thông, các hạn chế khai thác của các tuyến đường khác trong khu vực thông qua các hình thức: trên biển báo điện tử, sóng radio, truyền hình, bản đồ số và các dịch vụ cung cấp thông tin khác;

g) Quản lý, lưu trữ dữ liệu liên quan đến giao thông đường cao tốc trong khu vực phục vụ công tác quản lý quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển và khai thác đường cao tốc do cơ quan quản lý đường cao tốc thực hiện.

3. Các Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực được kết nối với nhau để chia sẻ thông tin, có mối quan hệ bình đẳng và phối hợp.

Điều 18. Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến

1. Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến chịu sự giám sát, điều hành của các Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực; chịu trách nhiệm vận hành hệ thống quản lý giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc cụ thể.

2. Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến có nhiệm vụ:

a) Thu thập và xử lý các loại thông tin giao thông trên tuyến bao gồm hình ảnh camera, dữ liệu dò xe, điều kiện thời tiết, thông tin phát hiện về tai nạn, sự cố, sự kiện và các hành vi vi phạm giao thông của người điều khiển phương tiện;

b) Giám sát và quản lý thông tin đối với các loại sự kiện liên quan xảy ra trên đường cao tốc dẫn đến ùn tắc giao thông, tai nạn, sự cố, thời tiết nguy hiểm; và các sự kiện có kế hoạch định trước như vị trí công trường, ngày lễ đặc biệt;

c) Cung cấp các loại thông tin chỉ dẫn thay đổi theo thời gian cho người tham gia giao thông như thời tiết, mật độ giao thông, tư vấn hành trình, thời gian hành trình dự kiến, thông tin về sự cố, tai nạn, tạm dừng khai thác và các thông tin liên quan đến giao thông trên đường cao tốc;

d) Tiếp nhận và xử lý kịp thời thông tin về tai nạn, sự cố phương tiện, sự cố công trình xảy ra trên đường cao tốc được báo về Trung tâm từ tất cả các nguồn cung cấp thông tin để điều động ngay lực lượng tuần đường, ứng cứu giao thông và thông báo cho cơ quan công an, các đội cứu hộ, cứu nạn và các lực lượng liên quan khẩn trương có mặt tại hiện trường thực hiện nhiệm vụ theo chức năng quy định;

đ) Lưu trữ tất cả các thông tin trên tuyến theo quy định hiện hành đối với các loại hồ sơ dạng văn bản. Lưu trữ vĩnh viễn đối với các thông tin điện tử về tai nạn, sự cố. Đối với các thông tin điện tử thường xuyên, tuỳ theo tính chất của thông tin, dữ liệu để lưu trữ đảm bảo mục tiêu quản lý theo quy định. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử phải được bảo quản an toàn trong môi trường thích hợp và chuyển đổi theo công nghệ phù hợp;

e) Chủ động thực hiện các biện pháp điều tiết giao thông từ xa nhằm đảm bảo an toàn giao thông như điều chỉnh làn xe chạy hoặc hạn chế tốc độ chạy xe trên đường cao tốc cho phù hợp với điều kiện giao thông thực tế;

g) Thu thập, lưu trữ và quản lý tập trung dữ liệu về giao thông của hệ thống thu phí và hệ thống kiểm tra tải trọng xe trên đường cao tốc;

h) Kết nối và truyền đầy đủ thông tin, dữ liệu giao thông về Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực;

i) Tiếp nhận và cung cấp thông tin, thực hiện các phương án tổ chức giao thông đặc biệt theo sự chỉ đạo trực tiếp của Trung tâm quản lý điều hành giao thông khu vực trong các tình huống khẩn cấp;

k) Theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thuộc hệ thống quản lý giám sát, điều hành giao thông đường cao tốc.

Điều 19. Kết nối giữa Trung tâm điều hành giao thông khu vực và Trung tâm điều hành giao thông tuyến

1. Nội dung trao đổi dữ liệu giữa Trung tâm điều hành giao thông khu vực và Trung tâm điều hành giao thông tuyến, bao gồm: Dữ liệu hình ảnh giao thông, dữ liệu thời tiết, dữ liệu nhận dạng phương tiện, thông tin sự kiện giao thông, thông tin chỉ dẫn điều khiển giao thông và các thông tin khác khi có yêu cầu cụ thể.

2. Việc kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các Trung tâm điều hành giao thông khu vực và Trung tâm điều hành giao thông tuyến thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 20. Quy trình vận hành khai thác công trình, thiết bị trên đường cao tốc

1. Các công trình bắt buộc phải có quy trình vận hành khai thác:

a) Cầu quay, cầu có sử dụng thiết bị nâng hạ, cầu treo dây vông, dây văng, cầu dầm liên tục cấp I trở lên, cầu có sử dụng kết cấu và công nghệ phức tạp;

b) Hầm có sử dụng các thiết bị phục vụ quản lý, khai thác công trình;

c) Thiết bị công nghệ lắp đặt tại trạm thu phí;

d) Thiết bị công nghệ lắp đặt tại trạm kiểm tra tải trọng xe;

đ) Hệ thống giám sát giao thông thông minh, thiết bị công nghệ điều khiển giao thông;

e) Các trường hợp khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình.

2. Quy trình vận hành khai thác công trình trên đường cao tốc là các chỉ dẫn, hướng dẫn của tư vấn thiết kế, nhà cung cấp thiết bị, công nghệ quy định cách thức, trình tự, nội dung vận hành, khai thác và sử dụng công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình nhằm bảo đảm cho việc khai thác công trình đúng công suất, công năng, bảo đảm an toàn, duy trì tuổi thọ công trình, thiết bị công trình theo thiết kế.

3. Nội dung quy trình vận hành khai thác công trình trên đường cao tốc phải bảo đảm bao quát các quy định về tổ chức giao thông, tải trọng khai thác, tốc độ, thành phần xe, bố trí làn xe, trình tự vận hành thiết bị lắp đặt vào công trình, các quy định về cứu nạn, cứu hộ, an toàn cháy nổ và các nội dung khác có liên quan.

4. Trách nhiệm trong việc lập, thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành khai thác, điều chỉnh quy trình vận hành khai thác thực hiện như đối với quy trình bảo trì công trình đường cao tốc.

5. Căn cứ lập quy trình vận hành khai thác, bao gồm:

- a) Hồ sơ thiết kế;
- b) Công năng, công suất, đặc điểm, tính chất thiết bị lắp đặt trong công trình;
- c) Sổ tay, tài liệu hướng dẫn, đào tạo vận hành thiết bị và công trình;
- d) Các quy định về bảo đảm giao thông, an toàn giao thông, an toàn lao động và bảo vệ môi trường;
- đ) Các nội dung khác như đối với quy trình bảo trì công trình.

Chương III

BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 21. Nội dung bảo trì công trình đường cao tốc

1. Bảo trì công trình đường cao tốc là tập hợp các công việc nhằm đảm bảo và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong suốt quá trình khai thác, sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường cao tốc bao gồm các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa công trình, bảo vệ môi trường.

2. Các nội dung công tác kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa công trình đường cao tốc được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT.

Điều 22. Trách nhiệm lập, nội dung và căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường cao tốc

Quy định về trách nhiệm lập, nội dung và căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường cao tốc áp dụng các nội dung quy định về trách nhiệm lập, nội dung và căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT.

Điều 23. Thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường cao tốc

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc, việc thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 114/2010/NĐ-CP.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì, trách nhiệm thẩm định, phê duyệt như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý;

b) Nhà đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì đối với các công trình đường cao tốc do mình đầu tư sau khi có ý kiến thoả thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Hợp đồng.

3. Cơ quan có trách nhiệm phê duyệt quy trình bảo trì có thể thuê tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ quy trình bảo trì công trình trước khi phê duyệt.

Điều 24. Điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường cao tốc

Trong quá trình thực hiện, nếu thấy những yếu tố bất hợp lý, ảnh hưởng tới an toàn, khả năng khai thác, chất lượng và tuổi thọ công trình đường cao tốc, cơ quan quản lý đường cao tốc, chủ sở hữu công trình đường cao tốc chỉ đạo lập điều chỉnh quy trình bảo trì và trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư này phê duyệt điều chỉnh quy trình bảo trì.

Điều 25. Tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường cao tốc

Các nội dung quy định liên quan đến việc tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường cao tốc áp dụng các quy định về các nội dung liên quan đến việc tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường bộ được thực hiện theo quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và Điều 25 Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT.

Điều 26. Phương án đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình bảo trì trên đường cao tốc đang khai thác

1. Phương án đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình bảo trì trên đường cao tốc đang khai thác, ngoài việc tuân thủ các quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành còn phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Các phương tiện, thiết bị thi công của đơn vị thi công:

Phải có phù hiệu thi công theo quy định, phải gắn đèn cảnh báo có phát tín hiệu chớp vàng, dán biểu tượng “xe thi công” có phản quang trước, sau và hai bên thành thiết bị;

Chỉ được phép di chuyển, làm việc trong giới hạn phạm vi công trường.

b) Nhân lực thực hiện công tác bảo trì:

Công nhân thi công mặc quần áo bảo hộ lao động có phản quang, đi giày, đội mũ bảo hộ lao động;

Cán bộ giám sát thi công mặc đồng phục có phản quang, đi giày, đội mũ bảo hộ lao động;

Chỉ hoạt động trong giới hạn phạm vi công trường;

Các nhân lực không đáp ứng yêu cầu sẽ bị các lực lượng chức năng, lực lượng tuần tra cưỡng chế ra khỏi phạm vi công trường.

c) Phạm vi công trường phải được cảnh báo trước và trong suốt thời gian thi công trên đường cao tốc và được thông tin trước tới người tham gia giao thông;

d) Đối với công việc bảo trì bắt buộc phải sử dụng phương tiện, thiết bị di chuyển tốc độ thấp chỉ được thực hiện trong điều kiện ban ngày, tầm nhìn không bị hạn chế. Trong quá trình thực hiện phải sử dụng xe cảnh báo có bố trí đầy đủ các thiết bị, tín hiệu cảnh báo trên xe lưu hành cùng chiều, cùng tốc độ, cùng làn đường với xe thực hiện công việc bảo trì và cách phương tiện, thiết bị thực hiện bảo trì một đoạn dài tối thiểu 100 m về phía ngược chiều xe chạy; trừ trường hợp xe chuyên dùng cho đường cao tốc đã bố trí thiết bị cảnh báo an toàn giao thông.

2. Đối với công tác sửa chữa định kỳ:

a) Phương án đảm bảo an toàn giao thông được lập trong hồ sơ thiết kế, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Cơ quan quản lý đường cao tốc phê duyệt phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với đường cao tốc được giao trực tiếp tổ chức quản lý, bảo trì;

c) Nhà đầu tư phê duyệt phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với đường cao tốc do mình tổ chức thực hiện quản lý, bảo trì; thông báo tới cơ quan quản lý đường cao tốc kết quả.

Điều 27. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình bảo trì trên đường cao tốc đang khai thác

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đảm bảo an toàn giao thông trong công tác bảo trì trên đường cao tốc đang khai thác trên phạm vi cả nước.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình bảo trì và việc chấp hành quy định trong giấy phép thi công trên đường cao tốc trong phạm vi quản lý;

b) Tạm dừng hoặc đình chỉ thi công khi phát hiện các hành vi vi phạm, không thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo quy định; đề nghị nhà đầu tư tạm dừng hoặc đình chỉ thi công đối với công trình do nhà đầu tư tổ chức thực hiện bảo trì;

c) Phối hợp với các lực lượng chức năng trong việc tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn giao thông.

3. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo an toàn giao thông của đơn vị khai thác, bảo trì trên đường cao tốc trong phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với các lực lượng chức năng trong việc tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn giao thông.

4. Trách nhiệm của đơn vị khai thác, bảo trì:

a) Lập phương án đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình bảo trì trên đường cao tốc trình cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc nhà đầu tư phê duyệt trước khi tổ chức thi công;

- b) Thực hiện theo phương án đảm bảo an toàn giao thông được phê duyệt;
- c) Cung cấp thông tin về kế hoạch bảo trì tại Trung tâm điều hành giao thông khu vực, Trung tâm điều hành giao thông tuyến và người tham gia giao thông thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các công trình đường cao tốc đã đưa vào khai thác, sử dụng theo các quy định tạm thời của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư tiến hành rà soát, bổ sung và thực hiện đầy đủ các nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình theo quy định của Thông tư này, hoàn thành chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2015.

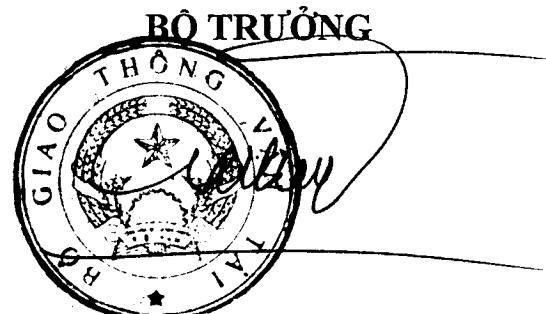
Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Chánh văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vướng mắc, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản, gửi về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết./. *Doan*

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 30;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ,
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản, Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCCT (20 bản).



Đinh La Thăng

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ/CHỦ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Tên địa phương, ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác

Kính gửi: (Cáp có thẩm quyền)⁽¹⁾

Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;

Căn cứ Thông tư số 90/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc.

(Tên nhà đầu tư, chủ đầu tư) trình (Cáp có thẩm quyền) công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về công trình:

1. Tên công trình:

2. Địa điểm xây dựng:

3. Quy mô công trình: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình)

4. Cấp công trình:

5. Tên nhà đầu tư/chủ đầu tư và thông tin liên lạc (điện thoại, địa chỉ...):

6. Nguồn vốn đầu tư:

7. Ngày khởi công/ngày hoàn thành (theo Biên bản nghiệm thu):

8. Các thông tin khác có liên quan:

II. Danh mục hồ sơ gửi kèm bao gồm:

1. Báo cáo thẩm định an toàn giao thông (nếu có);

2. Phương án tổ chức giao thông đã được phê duyệt;

3. Các văn bản pháp lý liên quan khác.

(Tên nhà đầu tư/chủ đầu tư) trình (Cáp có thẩm quyền) xem xét, chấp thuận đưa công trình (tên đường cao tốc) vào khai thác với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ/CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Cáp có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ/CHỦ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Tên địa phương, ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH Đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông

Kính gửi: (*Cáp có thẩm quyền*) ⁽¹⁾

Căn cứ Điều 6 Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;

Căn cứ Thông tư số 90/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc.

(*Tên nhà đầu tư, chủ đầu tư*) trình (*Cáp có thẩm quyền*) phê duyệt Phương án tổ chức giao thông (*tên công trình đường cao tốc*) với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về công trình:

1. Tên công trình:
2. Địa điểm xây dựng:
3. Quy mô công trình: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình)
4. Cấp công trình:
5. Tên nhà đầu tư/chủ đầu tư và thông tin liên lạc (điện thoại, địa chỉ...):
6. Nguồn vốn đầu tư:
7. Ngày khởi công/ngày hoàn thành (theo Biên bản nghiệm thu):
8. Các thông tin khác có liên quan:

II. Danh mục hồ sơ gửi kèm bao gồm:

1. Hồ sơ phương án tổ chức giao thông;
2. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng;
3. Các văn bản pháp lý liên quan khác.

(*Tên nhà đầu tư/chủ đầu tư*) trình (*Cáp có thẩm quyền*) xem xét, phê duyệt Phương án tổ chức giao thông (*tên đường cao tốc*) với các nội dung nêu trên./.

Noi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ/CHỦ ĐẦU TƯ (Ký tên, đóng dấu)

(1) *Cáp có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*